

**QUYẾT ĐỊNH**

**Công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý  
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Vĩnh Long**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Vĩnh Long;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục **232 (Hai trăm ba mươi hai)** thủ tục hành chính (TTHC) thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường, cụ thể như sau:

- Lĩnh vực Bảo vệ thực vật: 07 TTHC;
- Lĩnh vực Trồng trọt: 14 TTHC;
- Lĩnh vực Chăn nuôi: 10 TTHC;
- Lĩnh vực Thú y: 11 TTHC;
- Lĩnh vực Khoa học, Công nghệ và Môi trường: 05 TTHC;
- Lĩnh vực Kiểm lâm: 03 TTHC;

7. Lĩnh vực Lâm nghiệp: 01 TTHC;
8. Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn: 07 TTHC;
9. Lĩnh vực Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai: 04 TTHC;
10. Lĩnh vực Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản: 02 TTHC;
11. Lĩnh vực Thủy lợi: 16 TTHC;
12. Lĩnh vực Đất đai: 62 TTHC;
13. Lĩnh vực Thủy sản: 18 TTHC;
14. Lĩnh vực Tài nguyên nước: 25 TTHC;
15. Lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản: 23 TTHC;
16. Lĩnh vực Môi trường: 14 TTHC;
17. Lĩnh vực Khí tượng Thủy văn: 03 TTHC;
18. Lĩnh vực Đo đạc và Bản đồ: 02 TTHC;
19. Lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường: 01 TTHC;
20. Lĩnh vực Giảm nghèo: 04 TTHC.

*(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)*

**Điều 2.** Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn phối hợp với Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Công khai đầy đủ danh mục, nội dung các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh.

- Căn cứ cách thức thực hiện của từng thủ tục hành chính được công bố tại Quyết định này bổ sung vào Danh mục thủ tục hành chính thực hiện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích; Danh mục thủ tục hành chính thực hiện dịch vụ công trực tuyến.

- Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh cập nhật quy trình điện tử lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh đối với các thủ tục hành chính mới ban hành trong thời hạn **chậm nhất là 10 ngày làm việc**, kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

- Tổ chức thực hiện đúng nội dung thủ tục hành chính được công bố kèm theo Quyết định này.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC, VPCP;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Trung tâm PVHCC;
- Phòng KT-NV;
- Lưu: VT, 06.PVHCC.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phụ lục**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THUỘC**  
**PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH VĨNH LONG**  
*(Kèm theo Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)*

| STT |    | Mã số TTHC               | Tên TTHC                                                                                              | Quyết định công bố danh mục TTHC           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện                     | Ghi chú                                                                                                          |
|-----|----|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| I.  |    | LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT |                                                                                                       |                                            |               |                                       |                                                                                                                  |
| 1.  | 1. | 1.004493.000.00.00.H61   | Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của Cấp tỉnh) | Quyết định số 131/QĐ-UBND, ngày 24/01/2024 | Cấp tỉnh      | Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 2.  | 2. | 1.004363.000.00.00.H61   | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật                                       | Quyết định số 131/QĐ-UBND, ngày 24/01/2024 | Cấp tỉnh      | Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 3.  | 3. | 1.004346.000.00.00.H61   | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật                                   | Quyết định số 2027/QĐ-UBND, ngày 30/9/2022 | Cấp tỉnh      | Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |

| STT        |    | Mã số TTHC                 | Tên TTHC                                                                                              | Quyết định công bố danh mục TTHC           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện                     | Ghi chú                                                                                                          |
|------------|----|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4.         | 4. | 1.003984.000.00.00.H61     | Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng KDTV | Quyết định số 2377/QĐ-UBND, ngày 07/9/2021 | Cấp tỉnh      | Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 5.         | 5. | 1.007931.000.00.00.H61     | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón                                                    | Quyết định số 92/QĐ-UBND, ngày 19/01/2023  | Cấp tỉnh      | Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 6.         | 6. | 1.007932.000.00.00.H61     | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón                                                | Quyết định số 92/QĐ-UBND, ngày 19/01/2023  | Cấp tỉnh      | Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 7.         | 7. | 1.007933.000.00.00.H61     | Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón                                                                  | Quyết định số 2377/QĐ-UBND, ngày 07/9/2021 | Cấp tỉnh      | Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| <b>II.</b> |    | <b>LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT</b> |                                                                                                       |                                            |               |                                       |                                                                                                                  |

| STT |    | Mã số TTHC   | Tên TTHC                                                                                                                                                                                      | Quyết định công bố danh mục TTHC           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện                                                                                                                                                             | Ghi chú                                                                                                          |
|-----|----|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8.  | 1. | 1.012848.H61 | Nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn 2 huyện trở lên | Quyết định 1890/QĐ-UBND, ngày 25/09/2024   | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                                                                                                                                  | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này            |
| 9.  | 2. | 1.012847.H61 | Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn 2 huyện trở lên                                                                    | Quyết định 1890/QĐ-UBND, ngày 25/09/2024   | Cấp tỉnh      | Ủy ban nhân dân tỉnh                                                                                                                                                          | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 10. | 3. | 1.012075.H61 | Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.                                       | Quyết định số 403/QĐ-UBND, ngày 06/03/2024 | Cấp tỉnh      | Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia được giao quản lý; nhiệm vụ khoa | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |

| STT |    | Mã số TTHC       | Tên TTHC                                                                                                             | Quyết định công bố danh mục TTHC           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                                        | Ghi chú                                                                                                          |
|-----|----|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |    |                  |                                                                                                                      |                                            |               | học và công nghệ do UBND Cấp tỉnh phê duyệt hoặc cơ quan, tổ chức đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ do mình phê duyệt).                                                                                                                                                             |                                                                                                                  |
| 11. | 4. | 1.012074.<br>H61 | Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước. | Quyết định số 403/QĐ-UBND, ngày 06/03/2024 | Cấp tỉnh      | Đại diện chủ sở hữu nhà nước (Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia được giao quản lý; nhiệm vụ khoa học và công nghệ do UBND Cấp tỉnh phê duyệt hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ do mình phê | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |

| STT |    | Mã số TTHC   | Tên TTHC                                                                | Quyết định công bố danh mục TTHC              | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện    | Ghi chú                                                                                                          |
|-----|----|--------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |    |              |                                                                         |                                               |               | duyet).              |                                                                                                                  |
| 12. | 5. | 1.012004.H61 | Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng | Quyết định số 2588/QĐ-UBND<br>Ngày 15/11/2023 | Cấp tỉnh      | Ủy ban nhân dân tỉnh | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 13. | 6. | 1.012003.H61 | Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng     | Quyết định số 2588/QĐ-UBND<br>Ngày 15/11/2023 | Cấp tỉnh      | Ủy ban nhân dân tỉnh | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 14. | 7. | 1.012002.H61 | Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng                | Quyết định số 2588/QĐ-UBND<br>Ngày 15/11/2023 | Cấp tỉnh      | Ủy ban nhân dân tỉnh | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 15. | 8. | 1.012001.H61 | Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng                    | Quyết định số 2588/QĐ-UBND<br>Ngày 15/11/2023 | Cấp tỉnh      | Ủy ban nhân dân tỉnh | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |

| STT |     | Mã số TTHC             | Tên TTHC                                                                                                                                               | Quyết định công bố danh mục TTHC              | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện            | Ghi chú                                                                                                          |
|-----|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 16. | 9.  | 1.012000.H61           | Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân                                              | Quyết định số 2588/QĐ-UBND<br>Ngày 15/11/2023 | Cấp tỉnh      | Ủy ban nhân dân tỉnh         | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 17. | 10. | 1.011999.H61           | Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân                                                             | Quyết định số 2588/QĐ-UBND<br>Ngày 15/11/2023 | Cấp tỉnh      | Ủy ban nhân dân tỉnh         | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 18. | 11. | 1.008003.000.00.00.H61 | Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính | Quyết định số 2474/QĐ-UBND, ngày 31/10/2023   | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 19. | 12. | 1.012849.H61           | Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện                                       | Quyết định 1890/QĐ-UBND, ngày 25/09/2024      | Cấp huyện     | Ủy ban nhân dân cấp huyện    |                                                                                                                  |

| STT                            |     | Mã số TTHC             | Tên TTHC                                                                                                                                                                            | Quyết định công bố danh mục TTHC           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện                           | Ghi chú                                                                                                          |
|--------------------------------|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 20.                            | 13. | 1.012850.H61           | Nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện | Quyết định 1890/QĐ-UBND, ngày 25/09/2024   | Cấp huyện     | Cơ quan Nông nghiệp và Môi trường cấp huyện | Thay thế cụm từ “Cơ quan tài nguyên và môi trường Cấp huyện” thành “Cơ quan Nông nghiệp và Môi trường cấp huyện” |
| 21.                            | 14. | 1.008004.000.00.00.H61 | Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa                                                                                                                            | Quyết định 1890/QĐ-UBND, ngày 25/09/2024   | Cấp xã        | Ủy ban nhân dân cấp xã                      |                                                                                                                  |
| <b>III. LĨNH VỰC CHĂN NUÔI</b> |     |                        |                                                                                                                                                                                     |                                            |               |                                             |                                                                                                                  |
| 22.                            | 1.  | 1.008128.000.00.00.H61 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn                                                                                                  | Quyết định số 1543/QĐ-UBND, ngày 02/8/2022 | Cấp tỉnh      | Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản         | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 23.                            | 2.  | 1.008126.000.00.00.H61 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng                                                                             | Quyết định số 1632/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022 | Cấp tỉnh      | Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản         | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |

| STT |    | Mã số TTHC             | Tên TTHC                                                                                                           | Quyết định công bố danh mục TTHC           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện                   | Ghi chú                                                                                                          |
|-----|----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 24. | 3. | 1.008129.000.00.00.H61 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn                             | Quyết định số 1543/QĐ-UBND, ngày 02/8/2022 | Cấp tỉnh      | Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 25. | 4. | 1.008127.000.00.00.H61 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng        | Quyết định số 1632/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022 | Cấp tỉnh      | Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 26. | 5. | 1.012835.H61           | Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi                              | Quyết định 1773/QĐ-UBND, ngày 10/09/2024   | Cấp tỉnh      | Sở Tài chính                        |                                                                                                                  |
| 27. | 6. | 1.012832.H61           | Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công | Quyết định 1773/QĐ-UBND, ngày 10/09/2024   | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường        | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 28. | 7. | 1.012833.H61           | Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các                                             | Quyết định 1773/QĐ-UBND, ngày              | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường        | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng                                                    |

| STT |     | Mã số TTHC       | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                      | Quyết định công bố danh mục TTHC         | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện            | Ghi chú                                                                                                          |
|-----|-----|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |     |                  | chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công                                                                                                                                                                                                                | 10/09/2024                               |               |                              | cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này                                                               |
| 29. | 8.  | 1.012834.<br>H61 | Quyết định hỗ trợ đổi mới với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước                                                                                                                                       | Quyết định 1773/QĐ-UBND, ngày 10/09/2024 | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 30. | 9.  | 1.012836.<br>H61 | Hỗ trợ chi phí nâng cao hiệu quả chăn nuôi cho đơn vị đã cung cấp vật tư phối giống, công phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước | Quyết định 1773/QĐ-UBND, ngày 10/09/2024 | Cấp huyện     | Cơ quan chuyên môn cấp huyện |                                                                                                                  |
| 31. | 10. | 1.012837.<br>H61 | Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho                                                                                                                                             | Quyết định 1773/QĐ-UBND, ngày 10/09/2024 | Cấp huyện     | Ủy ban nhân dân cấp huyện    |                                                                                                                  |

| STT                       |    | Mã số TTHC             | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                  | Quyết định công bố danh mục TTHC            | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện                   | Ghi chú                                                                                                          |
|---------------------------|----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                           |    |                        | cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước |                                             |               |                                     |                                                                                                                  |
| <b>IV. LĨNH VỰC THÚ Y</b> |    |                        |                                                                                                                                                                                                                                                           |                                             |               |                                     |                                                                                                                  |
| 32.                       | 1. | 1.011475.000.00.00.H61 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (Cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                           | Quyết định số 382/QĐ-UBND, ngày 23/02/2023  | Cấp tỉnh      | Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản |                                                                                                                  |
| 33.                       | 2. | 1.001686.000.00.00.H61 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y                                                                                                                                                                                                     | Quyết định số 2237/QĐ-UBND, ngày 01/11/2022 | Cấp tỉnh      | Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 34.                       | 3. | 2.000873.000.00.00.H61 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật Thủy sản vận chuyển ra khỏi địa                                                                                                                                                                 | Quyết định số 2377/QĐ-UBND, ngày 07/9/2021  | Cấp tỉnh      | Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản |                                                                                                                  |

| STT |    | Mã số TTHC             | Tên TTHC                                                                                                                                                                    | Quyết định công bố danh mục TTHC           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện                   | Ghi chú                                                                                                          |
|-----|----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |    |                        | bàn Cấp tỉnh                                                                                                                                                                |                                            |               |                                     |                                                                                                                  |
| 35. | 4. | 1.002338.000.00.00.H61 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn Cấp tỉnh                                                                      | Quyết định số 880/QĐ-UBND, ngày 08/5/2024  | Cấp tỉnh      | Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản |                                                                                                                  |
| 36. | 5. | 1.011478.000.00.00.H61 | Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (Cấp tỉnh)                                                                                                              | Quyết định số 382/QĐ-UBND, ngày 23/02/2023 | Cấp tỉnh      | Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản |                                                                                                                  |
| 37. | 6. | 1.004022.000.00.00.H61 | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y                                                                                                                            | Quyết định số 2377/QĐ-UBND, ngày 07/9/2021 | Cấp tỉnh      | Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 38. | 7. | 1.005319.000.00.00.H61 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) - Cấp tỉnh | Quyết định số 2377/QĐ-UBND, ngày 07/9/2021 | Cấp tỉnh      | Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 39. | 8. | 1.011477.000.00.00     | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh                                                                                                                             | Quyết định số 382/QĐ-UBND,                 | Cấp tỉnh      | Chi cục Chăn nuôi Thú y và          | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát                                                                          |

| STT |     | Mã số TTHC             | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                           | Quyết định công bố danh mục TTHC           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện                   | Ghi chú                                                                                                          |
|-----|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |     | .H61                   | động vật (Cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                                                                                | ngày 23/02/2023                            |               | Thủy sản                            | triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này                                         |
| 40. | 9.  | 1.004839.000.00.00.H61 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y                                                                                                                                                                                                                          | Quyết định số 2377/QĐ-UBND, ngày 07/9/2021 | Cấp tỉnh      | Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 41. | 10. | 1.011479.000.00.00.H61 | Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (Cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                                 | Quyết định số 382/QĐ-UBND, ngày 23/02/2023 | Cấp tỉnh      | Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản |                                                                                                                  |
| 42. | 11. | 2.001064.000.00.00.H61 | Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y Cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y) | Quyết định số 2377/QĐ-UBND, ngày 07/9/2021 | Cấp tỉnh      | Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |

| STT | Mã số TTHC                                 | Tên TTHC               | Quyết định công bố danh mục TTHC                                                                                                                                               | Cấp thực hiện                               | Cơ quan thực hiện | Ghi chú                      |                                                                                                            |
|-----|--------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| V.  | LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG |                        |                                                                                                                                                                                |                                             |                   |                              |                                                                                                            |
| 43. | 1.                                         | 1.011647.H61           | Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao                                                                                                                                        | Quyết định số 1558/QĐ-UBND, ngày 04/07/2023 | Cấp tỉnh          | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 44. | 2.                                         | 1.009478.000.00.00.H61 | Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành | Quyết định số 2377/QĐ-UBND, ngày 07/9/2021  | Cấp tỉnh          | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 45. | 3.                                         | 1.003388.000.00.00.H61 | Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao                                                                                                                      | Quyết định số 2377/QĐ-UBND, ngày 07/9/2021  | Cấp tỉnh          | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 46. | 4.                                         | 1.003371               | Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao                                                                                                                  | Quyết định số 2377/QĐ-UBND, ngày 07/9/2021  | Cấp tỉnh          | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” thành “Sở Nông nghiệp và                          |

| STT                          |    | Mã số TTHC             | Tên TTHC                                                                                                       | Quyết định công bố danh mục TTHC                    | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện              | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|------------------------------|----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                              |    |                        |                                                                                                                |                                                     |               |                                | Môi trường” tại TTHC này                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 47.                          | 5. | 1.008838.000.00.00.H61 | Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích                                                        | Quyết định số 1536/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2019 | Cấp xã        | Ủy ban nhân dân cấp xã         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| <b>VI. LĨNH VỰC KIỂM LÂM</b> |    |                        |                                                                                                                |                                                     |               |                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 48.                          | 1. | 3.000160.000.00.00.H61 | Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ           | Quyết định số 2261/QĐ-UBND, ngày 04/11/2024         | Cấp tỉnh      | Chi cục Môi trường và Kiểm lâm | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thay cụm từ “Chi cục Kiểm lâm và Quản lý chất lượng nông lâm Thủy sản” thành “Chi cục Môi trường và Kiểm lâm” tại TTHC này</li> <li>- Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này</li> </ul> |
| 49.                          | 2. | 1.004815.000.00.00.H61 | Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, | Quyết định số 3174/QĐ-UBND, ngày 18/11/2021         | Cấp tỉnh      | Chi cục Môi trường và Kiểm lâm | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thay cụm từ “Chi cục Kiểm lâm và Quản lý chất lượng nông lâm Thủy sản” thành “Chi cục Môi trường và</li> </ul>                                                                                                                                              |

| STT                                                          |    | Mã số TTHC             | Tên TTHC                                                 | Quyết định công bố danh mục TTHC           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện              | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                      |
|--------------------------------------------------------------|----|------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                              |    |                        | thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES |                                            |               |                                | Kiểm lâm” tại TTHC này<br>- Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này                                                                                                       |
| 50.                                                          | 3. | 1.000045.000.00.00.H61 | Xác nhận bảng kê lâm sản.                                | Quyết định số 648/QĐ-UBND, ngày 01/4/2024  | Cấp tỉnh      | Chi cục Môi trường và Kiểm lâm | - Thay cụm từ “Chi cục Kiểm lâm và Quản lý chất lượng nông lâm Thủy sản” thành “Chi cục Môi trường và Kiểm lâm” tại TTHC này<br>- Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| <b>VII. LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b> |    |                        |                                                          |                                            |               |                                |                                                                                                                                                                                                                                              |
| 51.                                                          | 1. | 1.003727.000.00.00.H61 | Công nhận làng nghề truyền thống                         | Quyết định số 2377/QĐ-UBND, ngày 07/9/2021 | Cấp tỉnh      | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh       | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” thành “Sở Nông nghiệp và                                                                                                                                                            |

| STT |    | Mã số TTHC             | Tên TTHC                           | Quyết định công bố danh mục TTHC           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện            | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|-----|----|------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |    |                        |                                    |                                            |               |                              | Môi trường” tại TTHC này                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 52. | 2. | 1.003712.000.00.00.H61 | Công nhận nghề truyền thống        | Quyết định số 2377/QĐ-UBND, ngày 07/9/2021 | Cấp tỉnh      | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh     | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này                                                                                                                                                                                               |
| 53. | 3. | 1.003695.000.00.H61    | Công nhận làng nghề                | Quyết định số 2377/QĐ-UBND, ngày 07/9/2021 | Cấp tỉnh      | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh     | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này                                                                                                                                                                                               |
| 54. | 4. | 1.003524.000.00.00.H61 | Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu | Quyết định số 2377/QĐ-UBND, ngày 07/9/2021 | Cấp tỉnh      | Chi cục Phát triển nông thôn | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này</li> <li>- Thay cụm từ “Chi cục Kiểm lâm và Quản lý chất lượng nông lâm Thủy sản” thành “Chi cục Phát triển nông thôn” tại TTHC này</li> </ul> |

| STT          |    | Mã số TTHC                 | Tên TTHC                                              | Quyết định công bố danh mục TTHC           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện                       | Ghi chú                                                                                                                                                                    |
|--------------|----|----------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|              |    |                            |                                                       |                                            |               |                                         |                                                                                                                                                                            |
| 55.          | 5. | 1.003486.000.00.00.H61     | Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu | Quyết định số 2377/QĐ-UBND, ngày 07/9/2021 | Cấp tỉnh      | Chi cục Phát triển nông thôn            | - Thay cụm từ “Chi cục Kiểm lâm và Quản lý chất lượng nông lâm Thủy sản” thành “Chi cục Phát triển nông thôn” tại TTHC này                                                 |
| 56.          | 6. | 1.003397.000.00.00.H61     | Hỗ trợ dự án liên kết (Cấp tỉnh)                      | Quyết định số 2377/QĐ-UBND, ngày 07/9/2021 | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường            | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này                                                           |
| 57.          | 7. | 1.003434.000.00.00.H61     | Hỗ trợ dự án liên kết                                 | Quyết định số 2377/QĐ-UBND, ngày 07/9/2021 | Cấp huyện     | Cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện | Thay thế cụm từ “Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện (hoặc phòng Kinh tế thị xã, thành phố) bằng cụm từ “Cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện” tại TTHC này |
| <b>VIII.</b> |    | <b>LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP</b> |                                                       |                                            |               |                                         |                                                                                                                                                                            |

| STT                                                           |    | Mã số TTHC             | Tên TTHC                                                                                                                                                  | Quyết định công bố danh mục TTHC           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện              | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|---------------------------------------------------------------|----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 58.                                                           | 1. | 3.000198.000.00.00.H61 | Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp                                                                                                 | Quyết định số 234/QĐ-UBND, ngày 09/02/2022 | Cấp tỉnh      | Chi cục Môi trường và Kiểm lâm | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thay cụm từ “Chi cục Kiểm lâm và Quản lý chất lượng nông lâm Thủy sản” thành “Chi cục Môi trường và Kiểm lâm” tại TTHC này</li> <li>- Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này</li> </ul> |
| <b>IX. LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐÊ ĐIỀU VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI</b> |    |                        |                                                                                                                                                           |                                            |               |                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 59.                                                           | 1. | 1.010091.000.00.00.H61 | Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội | Quyết định số 2377/QĐ-UBND, ngày 07/9/2021 | Cấp xã        | Ủy ban nhân dân cấp xã         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 60.                                                           | 2. | 1.010092               | Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích                                  | Quyết định số 2377/QĐ-UBND, ngày 07/9/2021 | Cấp xã        | Ủy ban nhân dân cấp xã         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

| STT                                                            |    | Mã số TTHC             | Tên TTHC                                                                                                                  | Quyết định công bố danh mục TTHC            | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện                                                                                          | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------------------------------------------------------------|----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                |    |                        | phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội                                                                |                                             |               |                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 61.                                                            | 3. | 2.002163.000.00.00.H61 | Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng Thủy sản ban đầu                                               | Quyết định số 2377/QĐ-UBND, ngày 07/9/2021  | Cấp xã        | Ủy ban nhân dân cấp xã                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 62.                                                            | 4. | 2.002162.000.00.00.H61 | Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh                                                                  | Quyết định số 2377/QĐ-UBND, ngày 07/9/2021  | Cấp xã        | Ủy ban nhân dân cấp xã                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| <b>X. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN</b> |    |                        |                                                                                                                           |                                             |               |                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 63.                                                            | 1. | 2.001827.000.00.00.H61 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, Thủy sản | Quyết định số 2716/QĐ-UBND, ngày 27/12/2024 | Cấp tỉnh      | Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản; Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật và Chi cục Phát triển nông thôn | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thay cụm từ “Chi cục Kiểm lâm và Quản lý chất lượng nông lâm Thủy sản” thành “Chi cục Phát triển nông thôn” tại TTHC này</li> <li>- Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này</li> </ul> |
| 64.                                                            | 2. | 2.001827.              | Cấp Giấy chứng nhận cơ                                                                                                    | Quyết định số                               | Cấp huyện     | Cơ quan chuyên                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

| STT        |    | Mã số TTHC               | Tên TTHC                                                                                                                                                                                      | Quyết định công bố danh mục TTHC           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện            | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                         |
|------------|----|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |    | 000.00.00.H61            | sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, Thủy sản                                                                                            | 2716/QĐ-UBND, ngày 27/12/2024              |               | môn cấp huyện                |                                                                                                                                                                                                                                 |
| <b>XI.</b> |    | <b>LĨNH VỰC THỦY LỢI</b> |                                                                                                                                                                                               |                                            |               |                              |                                                                                                                                                                                                                                 |
| 65.        | 1. | 2.001804.000.00.00.H61   | Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình Thủy lợi trên địa bàn UBND Cấp tỉnh quản lý                                                              | Quyết định số 2377/QĐ-UBND, ngày 07/9/2021 | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | - Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này<br>- Thay thế cụm từ “Chi cục Thủy lợi” bằng cụm từ “Chi cục Thủy lợi và Tài nguyên khoáng sản” tại TTHC này |
| 66.        | 2. | 1.004427.000.00.00.H61   | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình Thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa | Quyết định số 393/QĐ-UBND, ngày 05/3/2024  | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này                                                                                                                |

| STT |    | Mã số TTHC             | Tên TTHC                                                                                                                                                                                            | Quyết định công bố danh mục TTHC          | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện            | Ghi chú                                                                                                          |
|-----|----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |    |                        | chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp tỉnh.                                              |                                           |               |                              |                                                                                                                  |
| 67. | 3. | 2.001796.000.00.00.H61 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình Thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp tỉnh. | Quyết định số 393/QĐ-UBND, ngày 05/3/2024 | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 68. | 4. | 2.001795.000.00.00.H61 | Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình Thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp tỉnh.                                                             | Quyết định số 393/QĐ-UBND, ngày 05/3/2024 | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 69. | 5. | 2.001793.000.00.00.H61 | Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện Thủy nội địa, phương tiện cơ                                                                                                                                | Quyết định số 393/QĐ-UBND, ngày 05/3/2024 | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng                                                    |

| STT |    | Mã số TTHC             | Tên TTHC                                                                                                                                         | Quyết định công bố danh mục TTHC          | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện            | Ghi chú                                                                                                          |
|-----|----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |    |                        | giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện Thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình Thủy lợi của UBND Cấp tỉnh.                      |                                           |               |                              | cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này                                                               |
| 70. | 6. | 1.004385.000.00.00.H61 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình Thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp tỉnh.          | Quyết định số 393/QĐ-UBND, ngày 05/3/2024 | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 71. | 7. | 2.001791.000.00.00.H61 | Cấp giấy phép nuôi trồng Thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình Thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp tỉnh.                          | Quyết định số 393/QĐ-UBND, ngày 05/3/2024 | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 72. | 8. | 1.003921.000.00.00.H61 | Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình Thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép | Quyết định số 393/QĐ-UBND, ngày 05/3/2024 | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |

| STT |     | Mã số TTHC             | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                       | Quyết định công bố danh mục TTHC          | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện            | Ghi chú                                                                                                          |
|-----|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |     |                        | của UBND Cấp tỉnh.                                                                                                                                                                                                                             |                                           |               |                              |                                                                                                                  |
| 73. | 9.  | 1.003893.000.00.00.H61 | Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình Thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp tỉnh. | Quyết định số 393/QĐ-UBND, ngày 05/3/2024 | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 74. | 10. | 1.003880.000.00.00.H61 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình Thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp tỉnh.              | Quyết định số 393/QĐ-UBND, ngày 05/3/2024 | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 75. | 11. | 1.003870.000.00.00.H61 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong                                                                                                                                                                             | Quyết định số 393/QĐ-UBND, ngày 05/3/2024 | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng                                                    |

| STT |     | Mã số TTHC             | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Quyết định công bố danh mục TTHC           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện            | Ghi chú                                                                                                          |
|-----|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |     |                        | phạm vi bảo vệ công trình Thủy lợi: Nuôi trồng Thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp tỉnh.                                                                                                                                                         |                                            |               |                              | cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này                                                               |
| 76. | 12. | 1.003867.000.00.00.H61 | Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình Thủy lợi lớn và công trình Thủy lợi vừa do UBND Cấp tỉnh quản lý                                                                                                                                                                      | Quyết định số 2377/QĐ-UBND, ngày 07/9/2021 | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 77. | 13. | 2.001426.000.00.00.H61 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình Thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai | Quyết định số 393/QĐ-UBND, ngày 05/3/2024  | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |

| STT |     | Mã số TTHC             | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Quyết định công bố danh mục TTHC           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện                       | Ghi chú                                                                                                          |
|-----|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |     |                        | thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp tỉnh.                                                                                                                                                                                                     |                                            |               |                                         |                                                                                                                  |
| 78. | 14. | 2.001401.000.00.00.H61 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình Thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện Thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện Thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp tỉnh. | Quyết định số 393/QĐ-UBND, ngày 05/3/2024  | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường            | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 79. | 15. | 2.001627.000.00.00.H61 | Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình Thủy lợi lớn và công trình Thủy lợi vừa do UBND Cấp tỉnh phân cấp                                                                                                                                                                 | Quyết định số 2377/QĐ-UBND, ngày 07/9/2021 | Cấp huyện     | Cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện |                                                                                                                  |
| 80. | 16. | 2.001621.              | Hỗ trợ đầu tư xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                        | Quyết định số                              | Cấp xã        |                                         |                                                                                                                  |

| STT                         |    | Mã số TTHC    | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                    | Quyết định công bố danh mục TTHC           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện                                                  | Ghi chú |
|-----------------------------|----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------|---------|
|                             |    | 000.00.00.H61 | phát triển Thủy lợi nhỏ, Thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND Cấp xã thực hiện) | 2377/QĐ-UBND, ngày 07/9/2021               |               | Ủy ban nhân dân cấp xã                                             |         |
| <b>XII LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI</b> |    |               |                                                                                                                                                                                                                             |                                            |               |                                                                    |         |
| 81.                         | 1. | 1.012821.H61  | Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất                                                                                                                                                                                  | Quyết định số 1707/QĐ-UBND, ngày 30/8/2024 | Cấp tỉnh      | Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh                      |         |
| 82.                         | 2. | 1.012820.H61  | Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm (Cấp tỉnh)                                                                                                       | Quyết định số 1707/QĐ-UBND, ngày 30/8/2024 | Cấp tỉnh      | Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai |         |
| 83.                         | 3. | 1.012813.H61  | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng                                                                                                                              | Quyết định số 1707/QĐ-UBND, ngày 30/8/2024 | Cấp tỉnh      | Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký         |         |

| STT |    | Mã số TTHC   | Tên TTHC                                                                                                                                    | Quyết định công bố danh mục TTHC           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện                                                  | Ghi chú |
|-----|----|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------|---------|
|     |    |              | đất không đúng mục đích đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014                 |                                            |               | đất đai                                                            |         |
| 84. | 4. | 1.012815.H61 | Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền.                                                     | Quyết định số 1707/QĐ-UBND, ngày 30/8/2024 | Cấp tỉnh      | Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai |         |
| 85. | 5. | 1.012805.H61 | Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân Cấp tỉnh                                                            | Quyết định số 1707/QĐ-UBND, ngày 30/8/2024 | Cấp tỉnh      | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                           |         |
| 86. | 6. | 1.012803.H61 | Sử dụng đất kết hợp đa mục đích mà người sử dụng là tổ chức                                                                                 | Quyết định số 1707/QĐ-UBND, ngày 30/8/2024 | Cấp tỉnh      | Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh                      |         |
| 87. | 7. | 1.012802.H61 | Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, | Quyết định số 1707/QĐ-UBND, ngày 30/8/2024 | Cấp tỉnh      | Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh                      |         |

| STT |    | Mã số TTHC       | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                         | Quyết định công bố danh mục TTHC           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện                                                                                             | Ghi chú |
|-----|----|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |    |                  | người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.                                                                                                                                   |                                            |               |                                                                                                               |         |
| 88. | 8. | 1.012794.<br>H61 | Đăng ký biến động đối với trường hợp điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu                                                                              | Quyết định số 1707/QĐ-UBND, ngày 30/8/2024 | Cấp tỉnh      | Văn phòng đăng ký đất đai                                                                                     |         |
| 89. | 9. | 1.012792.<br>H61 | Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất mà người xin gia hạn sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có | Quyết định số 1707/QĐ-UBND, ngày 30/8/2024 | Cấp tỉnh      | Văn phòng đăng ký đất đai; Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai |         |

| STT |     | Mã số TTHC       | Tên TTHC                                                                                                                                                                                               | Quyết định công bố danh mục TTHC           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện                                                  | Ghi chú |
|-----|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------|---------|
|     |     |                  | chức năng ngoại giao.                                                                                                                                                                                  |                                            |               |                                                                    |         |
| 90. | 10. | 1.012791.<br>H61 | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi                | Quyết định số 1707/QĐ-UBND, ngày 30/8/2024 | Cấp tỉnh      | Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai |         |
| 91. | 11. | 1.012787.<br>H61 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản | Quyết định số 1707/QĐ-UBND, ngày 30/8/2024 | Cấp tỉnh      | Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai |         |
| 92. | 12. | 1.012786.<br>H61 | Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất                                                                                                                                                                      | Quyết định số 1707/QĐ-UBND, ngày 30/8/2024 | Cấp tỉnh      | Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai |         |
| 93. | 13. | 1.012785.        | Đăng ký, cấp Giấy                                                                                                                                                                                      | Quyết định số                              | Cấp tỉnh      | Văn phòng đăng                                                     |         |

| STT |     | Mã số TTHC   | Tên TTHC                                                                                                                                                                                         | Quyết định công bố danh mục TTHC           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện                                              | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------|---------|
|     |     | H61          | chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định | 1707/QĐ-UBND, ngày 30/8/2024               |               | ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai            |         |
| 94. | 14. | 1.012784.H61 | Tách thửa hoặc hợp thửa đất.                                                                                                                                                                     | Quyết định số 1707/QĐ-UBND, ngày 30/8/2024 | Cấp tỉnh      | Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai |         |
| 95. | 15. | 1.012795.H61 | Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ                                                                                                                                                     | Quyết định số 1707/QĐ-UBND, ngày 30/8/2024 | Cấp tỉnh      | Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai |         |
| 96. | 16. | 1.012793.H61 | Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp   | Quyết định số 1707/QĐ-UBND, ngày 30/8/2024 | Cấp tỉnh      | Văn phòng đăng ký đất đai                                      |         |

| STT  |     | Mã số TTHC       | Tên TTHC                                                                                             | Quyết định công bố danh mục TTHC           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện                                                  | Ghi chú |
|------|-----|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------|---------|
| 97.  | 17. | 1.012790.<br>H61 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp.                                                                   | Quyết định số 1707/QĐ-UBND, ngày 30/8/2024 | Cấp tỉnh      | Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai |         |
| 98.  | 18. | 1.012789.<br>H61 | Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai.                                                                 | Quyết định số 1707/QĐ-UBND, ngày 30/8/2024 | Cấp tỉnh      | Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai |         |
| 99.  | 19. | 1.012788.<br>H61 | Đăng ký đất đai đối với trường hợp chuyển nhượng dự án bất động sản                                  | Quyết định số 1707/QĐ-UBND, ngày 30/8/2024 | Cấp tỉnh      | Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai |         |
| 100. | 20. | 1.012783.<br>H61 | Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất                     | Quyết định số 1707/QĐ-UBND, ngày 30/8/2024 | Cấp tỉnh      | Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai |         |
| 101. | 21. | 1.012782.<br>H61 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một | Quyết định số 1707/QĐ-UBND, ngày 30/8/2024 | Cấp tỉnh      | Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai |         |

| STT  |     | Mã số TTHC       | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Quyết định công bố danh mục TTHC           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện                                                  | Ghi chú |
|------|-----|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------|---------|
|      |     |                  | phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận                                                                                                                                                                                                    |                                            |               |                                                                    |         |
| 102. | 22. | 1.012781.<br>H61 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp                                                                                                                                                                                                           | Quyết định số 1707/QĐ-UBND, ngày 30/8/2024 | Cấp tỉnh      | Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai |         |
| 103. | 23. | 1.012772.<br>H61 | Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài | Quyết định số 1707/QĐ-UBND, ngày 30/8/2024 | Cấp tỉnh      | Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai |         |

| STT  |     | Mã số TTHC       | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Quyết định công bố danh mục TTHC           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện         | Ghi chú |
|------|-----|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|---------------------------|---------|
|      |     |                  | sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài |                                            |               |                           |         |
| 104. | 24. | 1.012770.<br>H61 | Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Quyết định số 1707/QĐ-UBND, ngày 30/8/2024 | Cấp tỉnh      | Văn phòng đăng ký đất đai |         |

| STT  |     | Mã số TTHC       | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Quyết định công bố danh mục TTHC           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện                                                  | Ghi chú |
|------|-----|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------|---------|
|      |     |                  | tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức                                                                                                                                                                                                                                      |                                            |               |                                                                    |         |
| 105. | 25. | 1.012768.<br>H61 | Đăng ký biến động đổi với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên | Quyết định số 1707/QĐ-UBND, ngày 30/8/2024 | Cấp tỉnh      | Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai     |         |
| 106. | 26. | 1.012766.<br>H61 | Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng                                                                                                                                                                                                      | Quyết định số 1707/QĐ-UBND, ngày 30/8/2024 | Cấp tỉnh      | Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai |         |
| 107. | 27. | 1.012764.<br>H61 | Chấp thuận tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để                                                                                                                                                                                         | Quyết định số 1707/QĐ-UBND, ngày 30/8/2024 | Cấp tỉnh      | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                           |         |

| STT  |     | Mã số TTHC       | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Quyết định công bố danh mục TTHC           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện                             | Ghi chú |
|------|-----|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------|---------|
|      |     |                  | thực hiện dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                            |               |                                               |         |
| 108. | 28. | 1.012763.<br>H61 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao | Quyết định số 1707/QĐ-UBND, ngày 30/8/2024 | Cấp tỉnh      | Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh |         |
| 109. | 29. | 1.012759.<br>H61 | Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Quyết định số 1707/QĐ-                     | Cấp tỉnh      | Cơ quan có chức năng quản lý đất              |         |

| STT  |     | Mã số TTHC       | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                    | Quyết định công bố danh mục TTHC           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện                             | Ghi chú |
|------|-----|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------|---------|
|      |     |                  | trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là tổ chức trong nước                                        | UBND, ngày 30/8/2024                       |               | đai cấp tỉnh                                  |         |
| 110. | 30. | 1.012758.<br>H61 | Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là tổ chức trong nước | Quyết định số 1707/QĐ-UBND, ngày 30/8/2024 | Cấp tỉnh      | Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh |         |
| 111. | 31. | 1.012757.<br>H61 | Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất                                                                                                                                | Quyết định số 1707/QĐ-UBND, ngày 30/8/2024 | Cấp tỉnh      | Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh |         |
| 112. | 32. | 1.012756.<br>H61 | Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được                                                                                                                                                                             | Quyết định số 1707/QĐ-                     | Cấp tỉnh      | Văn phòng đăng ký đất đai                     |         |

| STT  |     | Mã số TTHC       | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Quyết định công bố danh mục TTHC           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện                             | Ghi chú |
|------|-----|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------|---------|
|      |     |                  | Nhà nước giao đất để quản lý.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | UBND, ngày 30/8/2024                       |               |                                               |         |
| 113. | 33. | 1.012755.<br>H61 | Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao | Quyết định số 1707/QĐ-UBND, ngày 30/8/2024 | Cấp tỉnh      | Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh |         |
| 114. | 34. | 1.012769.<br>H61 | Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Quyết định số 1707/QĐ-                     | Cấp tỉnh      | Văn phòng đăng ký đất đai hoặc                |         |

| STT  |     | Mã số TTHC       | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Quyết định công bố danh mục TTHC           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện                                                  | Ghi chú |
|------|-----|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------|---------|
|      |     |                  | Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | UBND, ngày 30/8/2024                       |               | Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai                                |         |
| 115. | 35. | 1.012765.<br>H61 | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng | Quyết định số 1707/QĐ-UBND, ngày 30/8/2024 | Cấp tỉnh      | Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai |         |
| 116. | 36. | 1.012762.<br>H61 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Quyết định số 1707/QĐ-                     | Cấp tỉnh      | Cơ quan có chức năng quản lý đất                                   |         |

| STT  |     | Mã số TTHC       | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Quyết định công bố danh mục TTHC           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện                             | Ghi chú |
|------|-----|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------|---------|
|      |     |                  | cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao | UBND, ngày 30/8/2024                       |               | đại cấp tỉnh                                  |         |
| 117. | 37. | 1.012761.<br>H61 | Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181                                                                                                       | Quyết định số 1707/QĐ-UBND, ngày 30/8/2024 | Cấp tỉnh      | Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh |         |

| STT  |     | Mã số TTHC       | Tên TTHC                                                                                                                                                                                      | Quyết định công bố danh mục TTHC           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện                                                        | Ghi chú |
|------|-----|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------|---------|
|      |     |                  | Luật Đất đai mà người xin giao đất, cho thuê đất là tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài                                     |                                            |               |                                                                          |         |
| 118. | 38. | 1.012760.<br>H61 | Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | Quyết định số 1707/QĐ-UBND, ngày 30/8/2024 | Cấp tỉnh      | Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh                            |         |
| 119. | 39. | 1.012754.<br>H61 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài               | Quyết định số 1707/QĐ-UBND, ngày 30/8/2024 | Cấp tỉnh      | Văn phòng đăng ký đất đai; Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh |         |
| 120. | 40. | 1.012753.<br>H61 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp                                                                                                                                                | Quyết định số 1707/QĐ-                     | Cấp tỉnh      | Văn phòng đăng ký đất đai, Cơ                                            |         |

| STT  |     | Mã số TTHC   | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Quyết định công bố danh mục TTHC           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện                             | Ghi chú |
|------|-----|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------|---------|
|      |     |              | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | UBND, ngày 30/8/2024                       |               | quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh    |         |
| 121. | 41. | 1.012752.H61 | Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao | Quyết định số 1707/QĐ-UBND, ngày 30/8/2024 | Cấp tỉnh      | Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh |         |
| 122. | 42. | 1.012818.    | Thu hồi Giấy chứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Quyết định số                              | Cấp huyện     | Văn phòng đăng                                |         |

| STT  |     | Mã số TTHC   | Tên TTHC                                                                                                                                                                                             | Quyết định công bố danh mục TTHC           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện                                                         | Ghi chú |
|------|-----|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------|---------|
|      |     | H61          | nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi                         | 1746/QĐ-UBND, ngày 06/9/2024               |               | ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; UBND cấp huyện       |         |
| 123. | 43. | 1.012816.H61 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông | Quyết định số 1746/QĐ-UBND, ngày 06/9/2024 | Cấp huyện     | Văn phòng đăng ký đất đai, Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện |         |
| 124. | 44. | 1.012819.H61 | Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất.                                                                                                                                                                   | Quyết định số 1746/QĐ-UBND, ngày 06/9/2024 | Cấp huyện     | Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai            |         |
| 125. | 45. | 1.012817.H61 | Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004                                                                                     | Quyết định số 1746/QĐ-UBND, ngày 06/9/2024 | Cấp huyện     | Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện                            |         |

| STT  |     | Mã số TTHC       | Tên TTHC                                                                                                                                                                                        | Quyết định công bố danh mục TTHC           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện                                                                   | Ghi chú |
|------|-----|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 126. | 46. | 1.012814.<br>H61 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất | Quyết định số 1746/QĐ-UBND, ngày 06/9/2024 | Cấp huyện     | Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện |         |
| 127. | 47. | 1.012812.<br>H61 | Hòa giải tranh chấp đất đai                                                                                                                                                                     | Quyết định số 1747/QĐ-UBND, ngày 06/9/2024 | Cấp xã        | Ủy ban nhân dân cấp xã                                                              |         |
| 128. | 48. | 1.012811.<br>H61 | Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân Cấp huyện                                                                                                               | Quyết định số 1746/QĐ-UBND, ngày 06/9/2024 | Cấp huyện     | Ủy ban nhân dân cấp huyện                                                           |         |
| 129. | 49. | 1.012810.<br>H61 | Sử dụng đất kết hợp đa mục đích mà người sử dụng là cá nhân                                                                                                                                     | Quyết định số 1746/QĐ-UBND, ngày 06/9/2024 | Cấp huyện     | Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện                                      |         |
| 130. | 50. | 1.012809.<br>H61 | Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng                                                                                                     | Quyết định số 1746/QĐ-UBND, ngày 06/9/2024 | Cấp huyện     | Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện                                      |         |

| STT  |     | Mã số TTHC   | Tên TTHC                                                                                                                                                      | Quyết định công bố danh mục TTHC           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện                                                                                              | Ghi chú |
|------|-----|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|      |     |              | dân cư.                                                                                                                                                       |                                            |               |                                                                                                                |         |
| 131. | 51. | 1.012808.H61 | Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi hết hạn sử dụng đất                                                                                 | Quyết định số 1746/QĐ-UBND, ngày 06/9/2024 | Cấp huyện     | Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai                                             |         |
| 132. | 52. | 1.012807.H61 | Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất mà người xin gia hạn sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng dân cư                                                | Quyết định số 1746/QĐ-UBND, ngày 06/9/2024 | Cấp huyện     | Văn phòng đăng ký đất đai; Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai |         |
| 133. | 53. | 1.012796.H61 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót                                                                                                          | Quyết định số 1746/QĐ-UBND, ngày 06/9/2024 | Cấp huyện     | Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện                                                                 |         |
| 134. | 54. | 1.012779.H61 | Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều | Quyết định số 1746/QĐ-UBND, ngày 06/9/2024 | Cấp huyện     | Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện                                                                 |         |

| STT  |     | Mã số TTHC       | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Quyết định công bố danh mục TTHC           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện                              | Ghi chú |
|------|-----|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------|---------|
|      |     |                  | 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai mà người xin giao đất, cho thuê đất là cá nhân                                                                                                                                                                                                    |                                            |               |                                                |         |
| 135. | 55. | 1.012778.<br>H61 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân | Quyết định số 1746/QĐ-UBND, ngày 06/9/2024 | Cấp huyện     | Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện |         |
| 136. | 56. | 1.012777.<br>H61 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay                                                                                                                                                                                                                                                          | Quyết định số 1746/QĐ-UBND, ngày 06/9/2024 | Cấp huyện     | Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện |         |

| STT  |     | Mã số TTHC       | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                         | Quyết định công bố danh mục TTHC           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện                              | Ghi chú |
|------|-----|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------|---------|
|      |     |                  | đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân                                                                                  |                                            |               |                                                |         |
| 137. | 57. | 1.012776.<br>H61 | Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân                                                                                                                             | Quyết định số 1746/QĐ-UBND, ngày 06/9/2024 | Cấp huyện     | Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện |         |
| 138. | 58. | 1.012774.<br>H61 | Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là cá nhân | Quyết định số 1746/QĐ-UBND, ngày 06/9/2024 | Cấp huyện     | Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện |         |
| 139. | 59. | 1.012775.<br>H61 | Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo                                                                                | Quyết định số 1746/QĐ-UBND, ngày 06/9/2024 | Cấp huyện     | Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện |         |

| STT  |     | Mã số TTHC       | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Quyết định công bố danh mục TTHC           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện                              | Ghi chú |
|------|-----|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------|---------|
|      |     |                  | quy định của pháp luật về đất đai mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân                                                                                                                                                                                                                     |                                            |               |                                                |         |
| 140. | 60. | 1.012773.<br>H61 | Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân | Quyết định số 1746/QĐ-UBND, ngày 06/9/2024 | Cấp huyện     | Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện |         |
| 141. | 61. | 1.012771.<br>H61 | Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường                                                                                                                                                           | Quyết định số 1746/QĐ-UBND, ngày 06/9/2024 | Cấp huyện     | Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện |         |

| STT  |     | Mã số TTHC       | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Quyết định công bố danh mục TTHC           | Cấp thực hiện        | Cơ quan thực hiện | Ghi chú |
|------|-----|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------|-------------------|---------|
|      |     |                  | hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                            |                      |                   |         |
| 142. | 62. | 1.012780.<br>H61 | Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; | Quyết định số 1746/QĐ-UBND, ngày 06/9/2024 | Cấp xã;<br>Cấp huyện | UBND cấp huyện    |         |

| STT |  | Mã số TTHC | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Quyết định công bố danh mục TTHC | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện | Ghi chú |
|-----|--|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------|-------------------|---------|
|     |  |            | giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại thị trấn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn mà không có đất ở |                                  |               |                   |         |

| STT  |    | Mã số TTHC             | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                    | Quyết định công bố danh mục TTHC           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện                   | Ghi chú                                                                                                    |
|------|----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |    |                        | và chưa được Nhà nước giao đất ở                                                                                                                                                                                            |                                            |               |                                     |                                                                                                            |
| XIII |    | LĨNH VỰC THỦY SẢN      |                                                                                                                                                                                                                             |                                            |               |                                     |                                                                                                            |
| 143. | 1. | 1.004923.000.00.00.H61 | Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai Cấp huyện trở lên)                                                                                                                              | Quyết định số 2377/QĐ-UBND, ngày 07/9/2021 | Cấp tỉnh      | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh            | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 144. | 2. | 1.004921.000.00.00.H61 | Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai Cấp huyện trở lên)                                                                                         | Quyết định số 2377/QĐ-UBND, ngày 07/9/2021 | Cấp tỉnh      | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh            | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 145. | 3. | 1.004918.000.00.00.H61 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống Thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống Thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống Thủy sản bố mẹ và giống Thủy sản không | Quyết định số 881/QĐ-UBND, ngày 08/5/2024  | Cấp tỉnh      | Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |

| STT  |    | Mã số TTHC             | Tên TTHC                                                                                                                                                                                       | Quyết định công bố danh mục TTHC          | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện                   | Ghi chú                                                                                                    |
|------|----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |    |                        | phải là giống Thủy sản bố mẹ)                                                                                                                                                                  |                                           |               |                                     |                                                                                                            |
| 146. | 4. | 1.004915.000.00.00.H61 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn Thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng Thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài) | Quyết định số 881/QĐ-UBND, ngày 08/5/2024 | Cấp tỉnh      | Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 147. | 5. | 1.004913.000.00.00.H61 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng Thủy sản (theo yêu cầu)                                                                                                                      | Quyết định số 881/QĐ-UBND, ngày 08/5/2024 | Cấp tỉnh      | Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 148. | 6. | 1.004697.000.00.00.H61 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá                                                                                                                      | Quyết định số 881/QĐ-UBND, ngày 08/5/2024 | Cấp tỉnh      | Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 149. | 7. | 1.004692.000.00.00.H61 | Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng Thủy sản lồng bè, đôi                                                                                                                            | Quyết định số 881/QĐ-UBND, ngày 08/5/2024 | Cấp tỉnh      | Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” thành                                             |

| STT  |     | Mã số TTHC             | Tên TTHC                                                                                                                                                                                        | Quyết định công bố danh mục TTHC           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện                   | Ghi chú                                                                                                    |
|------|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |     |                        | tượng Thủy sản nuôi chủ lực                                                                                                                                                                     |                                            |               |                                     | “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này                                                                |
| 150. | 8.  | 1.004680.000.00.00.H61 | Xác nhận nguồn gốc loài Thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài Thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng   | Quyết định số 2377/QĐ-UBND, ngày 07/9/2021 | Cấp tỉnh      | Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 151. | 9.  | 1.004656.000.00.00.H61 | Xác nhận nguồn gốc loài Thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài Thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên | Quyết định số 2377/QĐ-UBND, ngày 07/9/2021 | Cấp tỉnh      | Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 152. | 10. | 1.004359.000.00.00.H61 | Cấp, cấp lại giấy phép khai thác Thủy sản                                                                                                                                                       | Quyết định số 881/QĐ-UBND, ngày 08/5/2024  | Cấp tỉnh      | Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC     |

| STT  |     | Mã số TTHC             | Tên TTHC                                                              | Quyết định công bố danh mục TTHC           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện                   | Ghi chú                                                                                                    |
|------|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |     |                        |                                                                       |                                            |               |                                     | này                                                                                                        |
| 153. | 11. | 1.004344.000.00.00.H61 | Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển | Quyết định số 881/QĐ-UBND, ngày 08/5/2024  | Cấp tỉnh      | Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 154. | 12. | 1.004056.000.00.00.H61 | Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá                             | Quyết định số 2377/QĐ-UBND, ngày 07/9/2021 | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường        | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 155. | 13. | 1.003681.000.00.00.H61 | Xóa đăng ký tàu cá                                                    | Quyết định số 368/QĐ-UBND, ngày 28/02/2022 | Cấp tỉnh      | Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 156. | 14. | 1.003650.000.00.00.H61 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá                                    | Quyết định 926/QĐ-UBND, ngày 15/5/2024     | Cấp tỉnh      | Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |

| STT        |     | Mã số TTHC                      | Tên TTHC                                                                                                           | Quyết định công bố danh mục TTHC           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện                   | Ghi chú                                                                                                    |
|------------|-----|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 157.       | 15. | 1.003634.000.00.00.H61          | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá                                                                             | Quyết định số 368/QĐ-UBND, ngày 28/02/2022 | Cấp tỉnh      | Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 158.       | 16. | 1.003586.000.00.00.H61          | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá                                                                        | Quyết định số 368/QĐ-UBND, ngày 28/02/2022 | Cấp tỉnh      | Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản | Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 159.       | 17. | 1.004498.000.00.00.H61          | Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) | Quyết định số 2377/QĐ-UBND, ngày 07/9/2021 | Cấp huyện     | Ủy ban nhân dân cấp huyện           |                                                                                                            |
| 160.       | 18. | 1.003956.000.00.00.H61          | Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)                                      | Quyết định số 2377/QĐ-UBND, ngày 07/9/2021 | Cấp huyện     | Ủy ban nhân dân cấp huyện           |                                                                                                            |
| <b>XIV</b> |     | <b>LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC</b> |                                                                                                                    |                                            |               |                                     |                                                                                                            |
| 161.       | 1.  | 1.012503.H61                    | Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước                                                                      | Quyết định số 1290/QĐ-                     | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường        | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi                                                                      |

| STT  |    | Mã số TTHC   | Tên TTHC                                                                                                                                                                                       | Quyết định công bố danh mục TTHC           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện            | Ghi chú                                                                                         |
|------|----|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |    |              | dưới đất                                                                                                                                                                                       | UBND, ngày 03/7/2024                       |               |                              | trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này                                       |
| 162. | 2. | 1.012502.H61 | Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch                                                                                                                            | Quyết định số 1290/QĐ-UBND, ngày 03/7/2024 | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 163. | 3. | 1.012505.H61 | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền | Quyết định số 1290/QĐ-UBND, ngày 03/7/2024 | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 164. | 4. | 1.012504.H61 | Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất                                                                                                                       | Quyết định số 1290/QĐ-UBND, ngày 03/7/2024 | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 165. | 5. | 1.012501.H61 | Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ                                                                                                                              | Quyết định số 1290/QĐ-UBND, ngày           | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở                                         |

| STT  |     | Mã số TTHC             | Tên TTHC                                                                                          | Quyết định công bố danh mục TTHC           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện            | Ghi chú                                                                                         |
|------|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |     |                        |                                                                                                   | 03/7/2024                                  |               |                              | Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này                                                         |
| 166. | 6.  | 1.012500.H61           | Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (Cấp tỉnh) | Quyết định số 1290/QĐ-UBND, ngày 03/7/2024 | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 167. | 7.  | 1.009669.000.00.00.H61 | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành (Cấp tỉnh)         | Quyết định số 1290/QĐ-UBND, ngày 03/7/2024 | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 168. | 8.  | 1.011518.000.00.00.H61 | Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (Cấp tỉnh)           | Quyết định số 1290/QĐ-UBND, ngày 03/7/2024 | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 169. | 9.  | 1.011516.000.00.00.H61 | Đăng ký khai thác sử dụng nước mặt, nước biển (Cấp tỉnh)                                          | Quyết định số 1290/QĐ-UBND, ngày 03/7/2024 | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 170. | 10. | 2.001850.000.00.00.H61 | Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn                                | Quyết định số 1290/QĐ-UBND, ngày           | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở                                         |

| STT  |     | Mã số TTHC             | Tên TTHC                                                                                            | Quyết định công bố danh mục TTHC           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện            | Ghi chú                                                                                         |
|------|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |     |                        | nước đối với hồ chứa Thủy điện                                                                      | 03/7/2024                                  |               |                              | Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này                                                         |
| 171. | 11. | 1.004283.000.00.00.H61 | Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (Cấp tỉnh)                                      | Quyết định số 1290/QĐ-UBND, ngày 03/7/2024 | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 172. | 12. | 2.001770.000.00.00.H61 | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành (Cấp tỉnh)             | Quyết định số 1290/QĐ-UBND, ngày 03/7/2024 | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 173. | 13. | 1.004253.000.00.00.H61 | Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ (Cấp tỉnh)                        | Quyết định số 1290/QĐ-UBND, ngày 03/7/2024 | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 174. | 14. | 1.004232.000.00.00.H61 | Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm | Quyết định số 1290/QĐ-UBND, ngày 03/7/2024 | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 175. | 15. | 1.004228.000.00.00.H61 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có                           | Quyết định số 1290/QĐ-UBND, ngày           | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở                                         |

| STT  |     | Mã số TTHC             | Tên TTHC                                                                                                                                              | Quyết định công bố danh mục TTHC           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện            | Ghi chú                                                                                         |
|------|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |     |                        | quy mô dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm                                                                                                             | 03/7/2024                                  |               |                              | Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này                                                         |
| 176. | 16. | 1.004223.000.00.00.H61 | Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm                                                 | Quyết định số 1290/QĐ-UBND, ngày 03/7/2024 | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 177. | 17. | 1.004211.000.00.00.H61 | Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3000m <sup>3</sup> /ngày đêm                                   | Quyết định số 1290/QĐ-UBND, ngày 03/7/2024 | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 178. | 18. | 1.004179.000.00.00.H61 | Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024) | Quyết định số 1290/QĐ-UBND, ngày 03/7/2024 | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 179. | 19. | 1.004167.000.00.00.H61 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển                                                                                           | Quyết định số 1290/QĐ-UBND, ngày 03/7/2024 | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 180. | 20. | 1.004122.              | Cấp giấy phép hành                                                                                                                                    | Quyết định số                              | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp               | Thay thế cụm từ “Sở                                                                             |

| STT  |     | Mã số TTHC             | Tên TTHC                                                                                                                             | Quyết định công bố danh mục TTHC           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện            | Ghi chú                                                                                         |
|------|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |     | 000.00.00.H61          | nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ                                                                                           | 1290/QĐ-UBND, ngày 03/7/2024               |               | và Môi trường                | Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này                     |
| 181. | 21. | 2.001738.000.00.00.H61 | Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ                                               | Quyết định số 1290/QĐ-UBND, ngày 03/7/2024 | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 182. | 22. | 1.001740.000.00.00.H61 | Lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) | Quyết định số 1290/QĐ-UBND, ngày 03/7/2024 | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 183. | 23. | 1.000824.000.00.00.H61 | Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (Cấp tỉnh)                                              | Quyết định số 1290/QĐ-UBND, ngày 03/7/2024 | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 184. | 24. | 1.001662.000.00.00.H61 | Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất                                                                                             | Quyết định số 751/QĐ-UBND, ngày 06/4/2023  | Cấp huyện     | Ủy ban nhân dân cấp huyện    |                                                                                                 |
| 185. | 25. | 1.001645.              | Lấy ý kiến đại diện cộng                                                                                                             | Quyết định số                              | Cấp huyện     | Phòng Nông                   | Thay thế cụm từ                                                                                 |

| STT  |    | Mã số TTHC                      | Tên TTHC                                                                                                     | Quyết định công bố danh mục TTHC           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện            | Ghi chú                                                                                         |
|------|----|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |    | 000.00.00.H61                   | đồng dân cư và tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp huyện) | 1788/QĐ-UBND,ngày 28/7/2023                |               | ngiệp và Môi trường          | “Phòng Tài nguyên và Môi trường” thành “ Phòng Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này          |
| XV   |    | LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN |                                                                                                              |                                            |               |                              |                                                                                                 |
| 186. | 1. | 1.005408.000.00.00.H61          | Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản (Cấp tỉnh)   | Quyết định số 2336/QĐ-UBND,ngày 16/10/2023 | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 187. | 2. | 1.004481.000.00.00.H61          | Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản                                                                         | Quyết định số 2336/QĐ-UBND,ngày 16/10/2023 | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 188. | 3. | 2.001814.000.00.00.H61          | Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (Cấp tỉnh)                                                            | Quyết định số 2336/QĐ-UBND,ngày 16/10/2023 | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 189. | 4. | 1.004446.000.00.00.H61          | Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu                     | Quyết định số 2336/QĐ-UBND,ngày 16/10/2023 | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi                      |

| STT  |    | Mã số TTHC             | Tên TTHC                                                                                                                               | Quyết định công bố danh mục TTHC            | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện                                                                                    | Ghi chú                                                                                         |
|------|----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |    |                        | vực có dự án đầu tư xây dựng công trình (Cấp tỉnh)                                                                                     |                                             |               |                                                                                                      | trường” tại TTHC này                                                                            |
| 190. | 5. | 1.004434.000.00.00.H61 | Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản (Cấp tỉnh)                                                        | Quyết định số 2336/QĐ-UBND, ngày 16/10/2023 | Cấp tỉnh      | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản); Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 191. | 6. | 1.004433.000.00.00.H61 | Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (Cấp tỉnh) | Quyết định số 2336/QĐ-UBND, ngày 16/10/2023 | Cấp tỉnh      | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản); Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 192. | 7. | 2.001787.000.00.00.H61 | Phê duyệt trữ lượng khoáng sản (Cấp tỉnh)                                                                                              | Quyết định số 2336/QĐ-UBND, ngày 16/10/2023 | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                                                         | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 193. | 8. | 1.004367.000.00.00.H61 | Đóng cửa mỏ khoáng sản (Cấp tỉnh)                                                                                                      | Quyết định số 2336/QĐ-UBND, ngày            | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                                                         | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở                                         |

| STT  |     | Mã số TTHC             | Tên TTHC                                                  | Quyết định công bố danh mục TTHC            | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện            | Ghi chú                                                                                         |
|------|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |     |                        |                                                           | 16/10/2023                                  |               |                              | Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này                                                         |
| 194. | 9.  | 2.001783.000.00.00.H61 | Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản (Cấp tỉnh)         | Quyết định số 2336/QĐ-UBND, ngày 16/10/2023 | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 195. | 10. | 2.001781.000.00.00.H61 | Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (Cấp tỉnh)     | Quyết định số 2336/QĐ-UBND, ngày 16/10/2023 | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 196. | 11. | 1.004345.000.00.00.H61 | Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (Cấp tỉnh)       | Quyết định số 2336/QĐ-UBND, ngày 16/10/2023 | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 197. | 12. | 1.004343.000.00.00.H61 | Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (Cấp tỉnh) | Quyết định số 2336/QĐ-UBND, ngày 16/10/2023 | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 198. | 13. | 2.001777.000.00.00.H61 | Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (Cấp tỉnh) | Quyết định số 2336/QĐ-UBND, ngày            | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở                                         |

| STT  |     | Mã số TTHC             | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Quyết định công bố danh mục TTHC            | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện            | Ghi chú                                                                                         |
|------|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 16/10/2023                                  |               |                              | Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này                                                         |
| 199. | 14. | 1.004135.000.00.00.H61 | Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản (Cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                                             | Quyết định số 2336/QĐ-UBND, ngày 16/10/2023 | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 200. | 15. | 1.004132               | Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch | Quyết định số 684/QĐ-UBND, ngày 29/3/2019   | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 201. | 16. | 1.004083.000.00.00.H61 | Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án                                                                                                                                                                                                                                           | Quyết định số 2336/QĐ-UBND, ngày 16/10/2023 | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |

| STT  |     | Mã số TTHC             | Tên TTHC                                          | Quyết định công bố danh mục TTHC                                           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện            | Ghi chú                                                                                         |
|------|-----|------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |     |                        | thăm dò khoáng sản                                |                                                                            |               |                              | trường” tại TTHC này                                                                            |
| 202. | 17. | 1.000778.000.00.00.H61 | Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản                  | Quyết định số 2336/QĐ-UBND, ngày 16/10/2023                                | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 203. | 18. | 1.013321.H61           | Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV        | Quyết định số 185/QĐ-UBND ngày 07/02/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 204. | 19. | 1.013322.H61           | Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV    | Quyết định số 185/QĐ-UBND ngày 07/02/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 205. | 20. | 1.013323.H61           | Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV | Quyết định số 185/QĐ-UBND ngày 07/02/2025                                  | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở                                         |

| STT        |                            | Mã số TTHC         | Tên TTHC                                                                                                                      | Quyết định công bố danh mục TTHC                                           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện            | Ghi chú                                                                                         |
|------------|----------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                            |                    |                                                                                                                               | của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long                                           |               |                              | Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này                                                         |
| 206.       | 21.                        | 1.013324.H61       | Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV                                                                                | Quyết định số 185/QĐ-UBND ngày 07/02/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 207.       | 22.                        | 1.013326.H61       | Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản | Quyết định số 185/QĐ-UBND ngày 07/02/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 208.       | 23.                        | 1.013325.H61       | Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV                                                | Quyết định số 185/QĐ-UBND ngày 07/02/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| <b>XVI</b> | <b>LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG</b> |                    |                                                                                                                               |                                                                            |               |                              |                                                                                                 |
| 209.       | 1.                         | 1.010735.000.00.00 | Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi                                                                                     | Quyết định số 527/QĐ-                                                      | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi                                                           |

| STT  |    | Mã số TTHC             | Tên TTHC                                                                                                                            | Quyết định công bố danh mục TTHC          | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện            | Ghi chú                                                                                         |
|------|----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |    | .H61                   | trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) (Cấp tỉnh) | UBND, ngày 16/3/2022                      |               |                              | trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này                                       |
| 210. | 2. | 1.010733.000.00.00.H61 | Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Cấp tỉnh)                                                                           | Quyết định số 42/QĐ-UBND, ngày 11/01/2024 | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 211. | 3. | 1.010730.000.00.00.H61 | Cấp lại giấy phép môi trường (Cấp tỉnh)                                                                                             | Quyết định số 527/QĐ-UBND, ngày 16/3/2022 | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 212. | 4. | 1.010728.000.00.00.H61 | Cấp đổi giấy phép môi trường (Cấp tỉnh)                                                                                             | Quyết định số 527/QĐ-UBND, ngày 16/3/2022 | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 213. | 5. | 1.010727.000.00.00.H61 | Cấp giấy phép môi trường (Cấp tỉnh)                                                                                                 | Quyết định số 527/QĐ-UBND, ngày           | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở                                         |

| STT  |     | Mã số TTHC             | Tên TTHC                                                                                                                       | Quyết định công bố danh mục TTHC           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện            | Ghi chú                                                                                         |
|------|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |     |                        |                                                                                                                                | 16/3/2022                                  |               |                              | Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này                                                         |
| 214. | 6.  | 1.010729.000.00.00.H61 | Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (Cấp tỉnh)                                                                                 | Quyết định số 527/QĐ-UBND, ngày 16/3/2022  | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |
| 215. | 7.  | 1.008682.000.00.00.H61 | Cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học                                                                             | Quyết định số 2409/QĐ-UBND, ngày 11/9/2020 | Cấp tỉnh      | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh     |                                                                                                 |
| 216. | 8.  | 1.008675               | Cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ | Quyết định số 2409/QĐ-UBND, ngày 11/9/2020 | Cấp tỉnh      | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh     |                                                                                                 |
| 217. | 9.  | 1.010726.000.00.00.H61 | Cấp lại giấy phép môi trường (Cấp huyện)                                                                                       | Quyết định số 527/QĐ-UBND, ngày 16/3/2022  | Cấp huyện     | Ủy ban nhân dân huyện        |                                                                                                 |
| 218. | 10. | 1.010723.000.00.00.H61 | Cấp giấy phép môi trường (Cấp huyện)                                                                                           | Quyết định số 527/QĐ-UBND, ngày 16/3/2022  | Cấp huyện     | Ủy ban nhân dân huyện        |                                                                                                 |

| STT                                     |     | Mã số TTHC             | Tên TTHC                                                               | Quyết định công bố danh mục TTHC           | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện            | Ghi chú                                                                            |
|-----------------------------------------|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 219.                                    | 11. | 1.010725.000.00.00.H61 | Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (Cấp huyện)                        | Quyết định số 527/QĐ-UBND, ngày 16/3/2022  | Cấp huyện     | Ủy ban nhân dân huyện        |                                                                                    |
| 220.                                    | 12. | 1.010724.000.00.00.H61 | Cấp đổi giấy phép môi trường (Cấp huyện)                               | Quyết định số 527/QĐ-UBND, ngày 16/3/2022  | Cấp huyện     | Ủy ban nhân dân huyện        |                                                                                    |
| 221.                                    | 13. | 1.004082.000.00.00.H61 | Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (Cấp xã)       | Quyết định số 1536/QĐ-UBND, ngày 12/6/2019 | Cấp xã        | Ủy ban nhân dân cấp xã       |                                                                                    |
| 222.                                    | 14. | 1.010736.000.00.00.H61 | Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường                            | Quyết định số 527/QĐ-UBND, ngày 16/3/2022  | Cấp xã        | Ủy ban nhân dân cấp xã       |                                                                                    |
| <b>XVII LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN</b> |     |                        |                                                                        |                                            |               |                              |                                                                                    |
| 223.                                    | 1.  | 1.000987.000.00.00.H61 | Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng Thủy văn (Cấp tỉnh) | Quyết định số 1557/QĐ-UBND, ngày 04/7/2023 | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” |
| 224.                                    | 2.  | 1.000970.000.00.00     | Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động                          | Quyết định số 1557/QĐ-                     | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi                                              |

| STT          |    | Mã số TTHC                            | Tên TTHC                                                                    | Quyết định công bố danh mục TTHC            | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện            | Ghi chú                                                                                         |
|--------------|----|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
|              |    | .H61                                  | dự báo, cảnh báo khí tượng Thủy văn (Cấp tỉnh)                              | UBND, ngày 04/7/2023                        |               |                              | trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường”                                                    |
| 225.         | 3. | 1.000943.000.00.00.H61                | Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng Thủy văn (Cấp tỉnh)  | Quyết định số 1557/QĐ-UBND, ngày 04/7/2023  | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường”              |
| <b>XVIII</b> |    | <b>LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ</b>      |                                                                             |                                             |               |                              |                                                                                                 |
| 226.         | 1. | 1.011671.H61                          | Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ                      | Quyết định số 1973/QĐ-UBND, ngày 04/10/2024 | Cấp tỉnh      | Sở Tài nguyên và Môi trường  |                                                                                                 |
| 227.         | 2. | 1.000049.000.00.00.H61                | Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II | Quyết định số 1973/QĐ-UBND, ngày 04/10/2024 | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường”              |
| <b>XIX</b>   |    | <b>LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG</b> |                                                                             |                                             |               |                              |                                                                                                 |
| 228.         | 1. | 1.004237.H61                          | Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường (Cấp tỉnh) | Quyết định số 1669/QĐ-UBND, ngày 17/7/2023  | Cấp tỉnh      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này |

| STT  |    | Mã số TTHC             | Tên TTHC                                                                                   | Quyết định công bố danh mục TTHC         | Cấp thực hiện | Cơ quan thực hiện      | Ghi chú |
|------|----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------|------------------------|---------|
| XX   |    | LĨNH VỰC GIẢM NGHÈO    |                                                                                            |                                          |               |                        |         |
| 229. | 1. | 1.011606.000.00.00.H61 | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm      | Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 17/4/2023 | Cấp xã        | Ủy ban nhân dân cấp xã |         |
| 230. | 2. | 1.011607.000.00.00.H61 | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm                                     | Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 17/4/2023 | Cấp xã        | Ủy ban nhân dân cấp xã |         |
| 231. | 3. | 1.011608.000.00.00.H61 | Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm                         | Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 17/4/2023 | Cấp xã        | Ủy ban nhân dân cấp xã |         |
| 232. | 4. | 1.011609.000.00.00.H61 | Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình | Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 17/4/2023 | Cấp xã        | Ủy ban nhân dân cấp xã |         |